

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÚC ĐẨY ÁP DỤNG KẾ TOÁN XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

ThS. Phạm Thị Thanh Hòa
Trường Đại học Lao động - Xã hội
chauanh3108@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu này xem xét các nhân tố ảnh hưởng đối với việc áp dụng, công bố thông tin kế toán xanh (GAD) của các doanh nghiệp xây dựng, nơi các hoạt động bền vững chưa được tích hợp rộng rãi vào các mô hình kinh doanh. Chúng tôi đã tiến hành phân tích thực nghiệm xem xét 75 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2022, ứng dụng phần mềm SPSS 26 trong phân tích định lượng để xây dựng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, bài viết đã xây dựng được mô hình hồi quy xác định được mối quan hệ và mức độ tác động của các nhân tố nội tại ảnh hưởng đến việc áp dụng, công bố thông tin kế toán xanh của các doanh nghiệp xây dựng. Các phát hiện cho thấy, các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay có xu hướng có mối quan hệ ngược chiều với mức độ công bố thông tin kế toán xanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn cổ phần có xu hướng có mức độ công bố thông tin kế toán xanh cao hơn. Ngoài ra, kết quả phân tích ước tính cho thấy mối liên hệ thuận lợi giữa tập trung sở hữu và công bố thông tin kế toán xanh. Các phát hiện này cho thấy các nhà hoạch định chính sách nên xem xét khuyến khích các doanh nghiệp ưu tiên tài trợ bằng vốn cổ phần hơn là tài trợ bằng nợ để thúc đẩy mức độ công bố thông tin kế toán xanh cao hơn.

Từ khóa: Doanh nghiệp xây dựng, kế toán xanh, nhân tố ảnh hưởng

FACTORS INFLUENCING THE IMPLEMENTATION OF GREEN ACCOUNTING BY CONSTRUCTION COMPANIES LISTED ON THE VIETNAM STOCK MARKET

Abstract: This study examines the influencing factors for the adoption and disclosure of green accounting information (GAD) by construction businesses, where sustainable activities have not been widely integrated into business models. We conducted an empirical analysis considering 75 construction enterprises listed on the Vietnamese stock market from 2016 to 2022, applying SPSS 26 software in quantitative analysis to build a regression model. Using panel data, the article has built a regression model to determine the relationship and impact level of internal factors affecting the application and disclosure of green accounting information of construction enterprises build. The findings show that firms that rely heavily on debt financing tend to have a negative relationship with the level of green

accounting disclosure. However, businesses that rely heavily on equity capital tend to have higher levels of green accounting disclosure. In addition, the results of the estimation analysis show a positive association between ownership concentration and green accounting information disclosure. These findings suggest that policymakers should consider encouraging firms to prioritize equity financing over debt financing to promote higher levels of green accounting disclosure.

Keywords: Construction enterprises, green accounting, influencing factors

Mã bài báo: JHS - 176

Ngày nhận bài sửa: 03/02/2024

Ngày nhận bài: 14/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/2/2024

Ngày nhận phản biện: 24/01/2024

1. Đặt vấn đề

Thực tế, hầu hết các tác hại sinh thái đều có liên quan đến hành vi của con người như: cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm và biến đổi khí hậu nghiêm trọng. Hiện nay, hầu hết các nền kinh tế đều nhận thấy tầm quan trọng của môi trường và nhận thức về môi trường ngày càng được nâng cao. Vì vậy, các bên liên quan rất quan tâm đến việc bảo tồn môi trường sinh thái cho thế hệ tương lai. Các nền kinh tế, các quốc gia và đặc biệt là các doanh nghiệp đã chú trọng áp dụng các thực hành xanh hơn. Trong bối cảnh đó, kế toán xanh được xem như trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với các bên liên quan. Việc công bố thông tin kế toán xanh là điều cần thiết để thể hiện việc bảo tồn sinh thái và thông báo cho các bên liên quan về hiệu quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp. Kế toán xanh giúp doanh nghiệp lường trước các tác động của môi trường hay một số yếu tố có thể gây ra tác động xấu cho môi trường, từ đó giúp các nhà làm chính sách và các nhà quản trị doanh nghiệp có cách thức phòng ngừa và đối phó với các tác động đó. Nếu doanh nghiệp thực hiện tốt kế toán xanh, sẽ giảm được sự tiêu hao các yếu tố nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Thêm vào đó, việc giảm tiêu hao các yếu tố đầu vào này còn giúp doanh nghiệp hạn chế các chất gây ô nhiễm môi trường, làm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tăng lợi thế cạnh tranh do giảm được giá thành sản xuất. Do đó, các doanh nghiệp ngày càng cần phải coi trọng trách nhiệm giải trình về các tác động môi trường của mình và áp dụng các hoạt động bền vững vì đây là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của phát triển bền vững.

Nghiên cứu được thực hiện với mục đích tìm hiểu và phân tích ảnh hưởng của quyết định tài chính đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh tại các

doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đại diện

Theo lý thuyết đại diện, sự bất cân xứng thông tin dẫn đến xung đột lợi ích giữa người ủy quyền và người đại diện. Những xung đột này có thể tránh được bằng cách tạo ra các hợp đồng và hệ thống giám sát phù hợp với lợi ích của người đại diện và người ủy quyền. Theo lý thuyết đại diện, các bên liên quan có thể quan tâm đến hiệu quả hoạt động môi trường của tổ chức vì nó có thể ảnh hưởng đến khả năng tồn tại tài chính lâu dài, danh tiếng và trách nhiệm xã hội của tổ chức. Mặt khác, ban quản lý có thể quan tâm nhiều hơn đến hiệu quả tài chính ngắn hạn và có thể không ưu tiên các vấn đề về môi trường. Lý thuyết đại diện có thể ảnh hưởng đến việc công bố thông tin kế toán xanh bằng cách nêu bật các lợi ích cạnh tranh tiềm ẩn của ban quản lý và các bên liên quan, đồng thời tạo ra động cơ khuyến khích các tổ chức công bố kết quả hoạt động môi trường của mình để phù hợp với lợi ích của cả hai bên. Cơ chế giám sát và kiểm soát hiệu quả cũng có thể thúc đẩy việc công bố thông tin kế toán xanh và giảm thiểu xung đột lợi ích tiềm ẩn.

Lý thuyết đại diện thừa nhận thêm rằng việc tập trung quyền sở hữu có thể tác động đến lượng công bố thông tin của kế toán xanh vì nó có thể làm giảm xung đột đại diện giữa các bên liên quan. Khi quyền sở hữu được tập trung, các bên liên quan có nhiều ảnh hưởng hơn đến việc quản lý doanh nghiệp, điều này có thể dẫn đến trách nhiệm giải trình và tính minh bạch cao hơn. Ngoài ra, lý thuyết đại diện thừa nhận rằng các quyết định tài chính có thể báo hiệu cam kết của doanh nghiệp về tính bền vững, điều này có thể làm tăng áp lực tiết lộ thông tin môi

trường. Do đó, khi một doanh nghiệp lựa chọn các phương thức tài trợ phù hợp với mục tiêu bền vững, chẳng hạn như phát hành trái phiếu xanh hoặc đảm bảo đầu tư từ các nhà đầu tư có trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp sẽ gửi tín hiệu mạnh mẽ đến các bên liên quan về sự cống hiến của mình cho trách nhiệm xã hội và môi trường.

Lý thuyết về các bên liên quan

Theo lý thuyết về các bên liên quan, doanh nghiệp phải hoạt động theo cách có lợi cho tất cả các bên liên quan, bao gồm người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng và môi trường. Vì vậy, doanh nghiệp phải cân bằng lợi ích của tất cả các bên, bao gồm các bên liên quan, nhân viên, người tiêu dùng và cộng đồng. Vì họ dễ tiếp thu hơn nhu cầu rộng rãi hơn của các bên liên quan, nên các tổ chức có cơ cấu sở hữu toàn diện hơn (bao gồm nhiều bên liên quan hơn) có thể có xu hướng tham gia vào các hoạt động bền vững và công bố thông tin về tác động môi trường của họ. Lý thuyết về các bên liên quan liên kết với khả năng một doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động kinh doanh bền vững vì nó cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các quyết định tài chính, chẳng hạn như vốn cổ phần và vốn vay.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Lloyd John Pereira (2017) trong một nghiên cứu đã cho rằng kế toán xanh là một hệ thống kế toán hiện đại và toàn diện phản ánh đầy đủ các nội dung về tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư, nguồn thu và các khoản chi cho môi trường xanh của quốc gia. Vandna (2018) cho rằng, kế toán xanh bao gồm ước tính chi phí môi trường, xác định các khoản nợ và chi phí phải trả liên quan đến xử lý các vấn đề về môi trường. Thực hiện hạch toán kế toán xanh được coi là một yếu tố quan trọng trong kinh doanh (Betianu, 2008). Trong tương lai, các doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với những thách thức, yêu cầu của các cơ quan chức năng về việc thiết lập và thực hiện các chiến lược kinh doanh phải tuân thủ các yêu cầu về hạch toán chi phí môi trường có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hạch toán chi phí môi trường trong hệ thống chi phí sản xuất kinh doanh có thể mang lại những lợi ích nhất định cho các tổ chức, doanh nghiệp. Ở Việt Nam, Hiền (2016), vận dụng kế toán xanh là một quá trình lâu dài, đòi hỏi cần được thực hiện, nghiên cứu đầu tư

để tạo được sự tăng trưởng bền vững. Kế toán xanh là một bộ phận của tăng trưởng xanh, do con người, vì con người, góp phần tạo sự ổn định cho nguồn lực môi trường, xã hội phát triển. Theo Vân (2018) cho rằng kế toán xanh được coi là một công cụ quan trọng liên quan đến các khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế và được xem là hướng chuyển đổi theo phương thức phát triển bền vững, hướng tới phát triển nền kinh tế xanh mà Việt Nam đang hướng tới. Có thể thấy, chủ đề kế toán xanh đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, các nghiên cứu được thực hiện trên các góc độ khác nhau về vai trò của kế toán xanh đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của doanh nghiệp nói riêng. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về kế toán xanh dừng lại ở các bài viết với quan điểm và nhận định riêng của các tác giả, chưa có nghiên cứu mang tính tổng hợp về ảnh hưởng của quyết định tài chính đến việc thúc đẩy áp dụng kế toán xanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm số liệu trong khoảng thời gian 7 năm (từ năm 2016 đến năm 2022) của 75 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này được thiết lập trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và đã được kiểm toán.

Mô hình hồi qui tổng thể:

$$GAD_i = \beta_0 + \beta_1 OC_i + \beta_2 EF_i + \beta_3 DF_i + \beta_4 SIZE_i + \beta_5 TIME_i + \beta_6 PR_i + \varepsilon_i$$

Trong mô hình các biến phụ thuộc công bố thông tin kế toán xanh được mã hóa là GAD, các biến độc lập bao gồm: OC biểu thị hệ số vốn chủ sở hữu (Mức độ tập trung vốn chủ sở hữu), EF biểu thị nguồn vốn cổ phần, DF biểu thị nguồn vốn nợ phải trả OC biểu thị hệ số vốn chủ sở hữu, SIZE biểu thị quy mô công ty, PR biểu thị khả năng sinh lời, TIME biểu thị thời gian kinh doanh.

Bài viết chạy mô hình bằng phần mềm SPSS 26 và dùng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để xác định hệ số hồi qui β_i . Trên cơ sở kết quả có được khi chạy chương trình sẽ tiến hành viết phương trình ảnh hưởng của quyết định tài chính đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh của doanh nghiệp. Sau đó

kiểm định sự phù hợp của mô hình, có nghĩa là kiểm định β_i để biết biến độc lập có thể giải thích được cho biến phụ thuộc hay không. Đánh giá độ phù hợp của mô hình qua hệ số xác định điều chỉnh R^2 (Adjusted R Square) để xác định khả năng giải thích của mô hình trong thực tiễn.

Các biến độc lập được mã hóa, xác định như sau:

Bảng 1. Các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Nghiên cứu đã sử dụng	Các giả thuyết tác động đến hiệu quả kinh doanh
1. Hệ số vốn chủ sở hữu	OC	Tsalis & cộng sự (2020); H. Shalhoob & cộng sự (2020); D. Sun & cộng sự (2019)	H_1 : Thuận chiều (+)
2. Vốn cổ phần	EF	Z. Feng & cộng sự (2021); M. Du & cộng sự (2022)	H_2 : Thuận chiều (+)
3. Nguồn vốn nợ phải trả	DF	H. Al Amosh & cộng sự (2022); K. Wen & cộng sự (2023); A.M. Gerged, (2021); S. Chen & cộng sự (2021)	H_3 : Ngược chiều (-)
4. Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Majumdar (1997); Hall và Weiss (1967); Gleason và cộng sự (2000); Wu & Chua (2009); Uadiale (2010); Chen, Hou & Lee (2012); Pouraghajan và Malekian (2012); Nguyen và cộng sự (2019); Yang và Chen (2009); Prasetyantoko và Parmono (2008); Hardwick (1997)	H_4 : Thuận chiều (+)
5. Thời gian kinh doanh	TIME	Easterbrook và Fischel, (1999); Kipesha (2013)	H_5 : Thuận chiều (+)
6. Khả năng sinh lời	PR	Zeitun và Tian (2007); Pouraghajan và Malekian (2012)	H_6 : Thuận chiều (+)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Phân tích thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
GAD	525	-0,44755	0,50474	0,038944	0,15388
OC	525	0,06801	31,87549	4,10770	5,75290
EF	525	0,01993	6,47733	0,80059	0,943708
DF	525	-1,2294	097135	0,60097	0,36534
SIZE	525	23,6150	32,20036	26,73487	1,59037
TIME	525	0	54	20,51	9,277
PR	525	0,00581	0,96983	0,4144760	0,28069

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Tác giả đưa bộ dữ liệu thu thập được từ 75 doanh nghiệp xây dựng trong giai đoạn 2016-2022 với 525 quan sát vào phần mềm SPSS phiên bản 26 để chạy thống kê mô tả và thu được kết quả tại bảng 2.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh (GAD) có giá trị trung bình là 0,0389 (3,89%) với độ lệch chuẩn là 0,153. Kết quả trên cho thấy công bố thông tin kế toán xanh của doanh nghiệp xây dựng ở mức thấp, trong đó giá trị nhỏ nhất là - 0,447 và giá trị cao nhất là 0,504.

- Hệ số vốn chủ (OC) có giá trị trung bình là 4,107 với độ lệch chuẩn là 5,753. Chỉ số này lớn hơn 1, cho thấy vốn nợ phải trả các doanh nghiệp xây dựng lớn.

- Vốn cổ phần (EF) có giá trị trung bình là 0,8001 với độ lệch chuẩn là 0,943; trong đó giá trị nhỏ nhất là 0,0199 và cao nhất là 6,477. Kết quả này cho thấy vốn cổ phần của các doanh nghiệp xây dựng ở mức thấp.

- Nguồn vốn nợ phải trả (DF) của doanh nghiệp xây dựng ở mức 0,6001 (60,01%) với độ lệch chuẩn là 0,365. Hệ số này cho thấy trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì có 60,01% là vốn vay. Đây là hệ số

tương đối cao trong cơ cấu nguồn vốn.

- Quy mô doanh nghiệp (SIZE) được đo bằng Logarit giá trị tổng tài sản, có giá trị trung bình là 26,734 tương đương ở mức khoảng 6200 tỷ đồng. Do đặc điểm kinh doanh của ngành xây dựng là đầu tư nhiều cho cơ sở vật chất nên hầu hết các doanh nghiệp xây dựng có vốn kinh doanh quy mô khá lớn.

- Thời gian kinh doanh (TIME) của doanh nghiệp xây dựng trung bình là 20,51 năm, trong đó có doanh nghiệp thời gian kinh doanh lâu nhất là 50 năm. Như vậy, trong mẫu nghiên cứu, các doanh nghiệp xây dựng được lựa chọn hầu hết là các doanh nghiệp đã thành lập lâu năm, có thời gian kinh doanh dài, có kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh xây dựng.

- Khả năng sinh lời (PR) có giá trị trung bình là 0,4144 (41,44%), độ lệch chuẩn là 0,281 đây là kết quả phù hợp với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xây dựng.

4.1.2. Phân tích hồi quy

- Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Bảng 3. ANOVA^a

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	3,431	6	0,572	44,689	0,000 ^b

a. Dependent Variable: GAD

b. Predictors: (Constant): OC, EF, DF, SIZE, TIME, PR

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Để kiểm định độ phù hợp mô hình hồi quy, chúng ta đặt giả thuyết $H_0: R^2 = 0$. Phép kiểm định F được sử dụng để kiểm định giả thuyết này.

Kết quả kiểm định:

Theo Bảng ANOVA cho chúng ta kết quả

kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị Sig kiểm định F bằng $0,000 < 0,05$, bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là $R^2 \neq 0$ một cách có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 4. Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,659 ^a	0,434	0,425	0,1131189829342	0,799

a. Predictors: (Constant): OC, EF, DF, SIZE, TIME, PR

b. Dependent Variable: GAD

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Với giá trị $R^2 = 0,425$ cho thấy, các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 42,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 57,5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Với giá trị

thống kê DurbinWatson = 0,799 nằm trong khoảng từ 0 đến 4 do đó không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

- Phân tích tương quan

Bảng 5. Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

		GAD	DF	EF	OC	SIZE	TIME	PR
GAD	Pearson Correlation	1	0,476**	0,208**	0,360**	0,099	0,031	-0,159**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,057	0,552	0,002
OC	Pearson Correlation	0,476**	1	-0,235**	0,459**	0,009	-0,093	-0,458**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,861	0,076	0,000
EF	Pearson Correlation	0,208**	-0,235**	1	-0,340**	-0,048	0,072	-0,007
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,354	0,170	0,896
DF	Pearson Correlation	0,360**	0,459**	-0,340**	1	-0,390**	-0,031	0,139**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,466	0,009
SIZE	Pearson Correlation	0,099	0,009	-0,048	-0,390**	1	-0,182**	-0,197**
	Sig. (2-tailed)	0,057	0,861	0,354	0,000		0,000	0,000
TIME	Pearson Correlation	0,031	-0,093	0,072	-0,031	-0,182**	1	0,028
	Sig. (2-tailed)	0,552	0,076	0,170	0,466	0,000		0,596
PR	Pearson Correlation	-0,159**	-0,458**	-0,007	0,139**	-0,197**	0,028	1
	Sig. (2-tailed)	0,002	0,000	0,896	0,009	0,000	0,596	

*. Correlation is significant at the 0,05 level (2-tailed).

**. Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Hệ số tương quan giữa các biến thể hiện mối quan hệ giữa các biến với nhau. Mối tương quan giữa các biến được đánh giá qua hệ số Pearson (r) với mức ý nghĩa 5% ($\text{Sig} \leq 0,05$). Từ bảng 5, kiểm định tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc GAD cho thấy các biến OC; EF; DF; PR có Sig đều nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến GAD. Còn các biến SIZE; TIME có giá trị sig lớn hơn 0,05 nên không có mối quan hệ tuyến tính với GAD. Giữa các biến độc lập,

không có mối tương quan nào quá mạnh khi trị tuyệt đối hệ số tương quan giữa các cặp biến đều nhỏ hơn 0,5, khả năng xảy ra hiện tượng cộng tuyến, đa cộng tuyến cũng thấp hơn.

- Phân tích hồi quy

Để đánh giá hệ số hồi quy của mỗi biến độc lập có ý nghĩa trong mô hình hay không, dựa vào kiểm định t (student) với giả thuyết H_0 . Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 6. Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-2,594	0,424		-6,112	0,000		
OC	0,034	0,008	0,281	4,282	0,000	0,377	2,652
EF	0,068	0,006	0,472	10,845	0,000	0,855	1,170
DF	0,088	0,012	0,486	7,508	0,000	0,387	2,585
SIZE	0,805	0,128	0,296	6,298	0,000	0,732	1,367
TIME	0,027	0,011	0,099	2,366	0,019	0,922	1,084
PR	-0,002	0,006	-0,017	-0,313	0,755	0,547	1,830

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 26

Kết quả ở bảng 6 cho biết biến PR có giá trị sig là 0,755 lớn hơn 0,05 do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy, hay nói cách khác, không có

sự tác động lên biến phụ thuộc GAD. Các biến còn lại OC; EF; DF; SIZE; TIME đều có Sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa

thống kê, tác động lên biến GAD. Hệ số hồi quy các biến này đều mang dấu dương nên tác động thuận chiều lên biến GAD. Cũng theo kết quả ở bảng 6, hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập hầu như thấp hơn 2, chỉ có hệ số VIF của biến DF; OC cao hơn 2 không đáng kể. Kết quả cho thấy không vi phạm giả định đa cộng tuyến.

Từ kết quả hệ số hồi quy, xây dựng được phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$GAD = 0,281*OC + 0,472*EF + 0,486*DF++ 0,296*SIZE+ 0,099*TIME + u_i$$

Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến GAD là: DF (0,486) > EF (0,472) > SIZE (0,296) > OC (0,281) > TIME (0,099). Các biến trên đều ảnh hưởng cùng chiều với biến GAD. Kết quả này phù hợp với các giả thuyết H₁, H₂, H₄, H₅ và ngược với giả thuyết H₃ trong mô hình nghiên cứu lý thuyết.

Bảng 7. Kết quả phân tích thực nghiệm

Tên biến	Ký hiệu biến	Giả thuyết	Kết quả nghiên cứu
1. Hệ số vốn chủ	OC	H ₁ : Thuận chiều (+)	Thuận chiều (+)
2. Vốn cổ phần	EF	H ₂ : Thuận chiều (+)	Thuận chiều (+)
3. Vốn nợ phải trả	DF	H ₃ : Ngược chiều (-)	Ngược chiều (-)
4. Quy mô doanh nghiệp	SIZE	H ₄ : Thuận chiều (+)	Thuận chiều (+)
5. Thời gian kinh doanh	TIME	H ₅ : Thuận chiều (+)	Thuận chiều (+)
6. Khả năng sinh lời	PR	H ₆ : Thuận chiều (+)	Không ảnh hưởng

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến việc thúc đẩy áp dụng kế toán xanh của các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam, bao gồm: Mức độ tập trung vốn chủ sở hữu; nguồn vốn cổ phần, vốn chủ sở hữu, quy mô công ty, thời gian kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều và nợ phải trả có ảnh hưởng ngược chiều. Trong bối cảnh mới hiện nay, lý thuyết các bên liên quan nhấn mạnh cam kết của doanh nghiệp trong việc xem xét lợi ích của tất cả các bên liên quan và lợi ích tiềm tàng của việc cân bằng giữa trách nhiệm tài chính và xã hội. Do đó, việc tài trợ nợ của doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng các nghĩa vụ dài hạn của doanh nghiệp đối với các bên liên quan, bao gồm cả việc công bố các sáng kiến môi trường. Ngoài ra, nguồn vốn nợ cao cho thấy, một doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao, điều này có thể làm giảm tính linh hoạt tài chính và tăng nguy cơ vỡ nợ, dẫn đến chi tiêu ít hơn và tiết lộ ít hơn về tác động môi trường. Mặt khác, một doanh nghiệp có thể cân bằng các trách nhiệm tài chính và xã hội của mình và tạo ra giá trị lâu dài cho tất cả các bên liên quan. Kết quả phân tích của chúng tôi khẳng định việc tài trợ bằng nợ có mối liên hệ tiêu cực với việc áp dụng và công bố thông tin kế toán xanh. Do đó, giả thuyết thứ nhất được chấp nhận. Vì vậy,

những phát hiện của chúng tôi cho thấy, việc tài trợ bằng nợ ảnh hưởng tiêu cực đến việc công bố thông tin kế toán xanh. Các nghiên cứu còn chỉ ra các doanh nghiệp có nguồn vốn nợ cao ít có khả năng tiết lộ thông tin về môi trường để tránh những tác động tiêu cực về mặt tài chính.

5. Kết luận

Bền vững về môi trường ngày càng được quan tâm, do vậy phải hiểu rõ ảnh hưởng đến việc áp dụng và công bố kế toán xanh. Nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng, công bố thông tin kế toán xanh đối với các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam. Nghiên cứu khẳng định các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay có xu hướng có mối quan hệ nghịch đảo với mức độ áp dụng và công bố thông tin kế toán xanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn cổ phần có xu hướng công bố thông tin kế toán xanh cao hơn những doanh nghiệp dựa vào nguồn vốn vay. Ngoài ra, kết quả phân tích ước tính cho thấy mối tương quan thuận lợi giữa tập trung quyền sở hữu và công bố thông tin kế toán xanh. Điều này chỉ ra rằng các doanh nghiệp có mức độ tập trung quyền sở hữu cao có khả năng cung cấp nhiều thông tin hơn về việc sử dụng kế toán xanh của họ. Chính vì vậy, trong quá trình thúc đẩy và phát triển công bố

thông tin kế toán xanh, ban quản lý doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách phải khuyến khích số lượng cổ đông lớn nắm giữ số lượng lớn cổ phiếu của doanh nghiệp ít hơn. Điều này sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn và tăng cường công

bố thông tin kế toán xanh. Do đó, các doanh nghiệp phải thực hiện chính sách tập trung quyền sở hữu như một phần trong kế hoạch chiến lược của mình nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động môi trường và tăng cường tăng trưởng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- A. Agyemang, et al. (2023). Assessing the impact of environmental accounting disclosure on corporate performance in China. *Environmental Engineering and Management Journal* 22 (2) (2023), 389-397.
- A.M. Gerged, K. Albitar, L. Al-Haddad. (2023). Corporate environmental disclosure and earnings management-the moderating role of corporate governance structures, *Int. J. Finance Econ.* 28 (3) (2023), 2789-2810.
- A. Arora, D. Sharma. (2023). Do environmental, social and governance (ESG) performance scores reduce the cost of debt? Evidence from Indian firms. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal* 16 (5) (2022), 4-18.
- D. de Grosbois, D.A. (2022). Fennell, Determinants of climate change disclosure practices of global hotel companies: application of institutional and stakeholder theories. *Tourism Manag.* 88 (2022), 104404.
- D. Zhou, U.F. Saeed, A.O. Agyemang (2024). Assessing the role of sustainability disclosure on firms' financial performance: evidence from the energy sector of belt and road initiative countries. *Sustainability* 16 (2) (2024), 930.
- Hiền, D. T. T. (2016). Kế toán xanh và kế toán môi trường - Một số quan điểm hiện đại. *Tạp chí Kế toán - Kiểm toán*
- H. Al Amosh, S.F. Khatib (2022). Ownership structure and environmental, social and governance performance disclosure: the moderating role of the board independence. *Journal of Business and Socio-Economic Development* 2 (1) (2022), 49-66.
- I. Wiredu, A. Osei Agyemang, S.Y. (2023). Agbadzidah, Does green accounting influences ecological sustainability? Evidence from a developing economy. *Cogent Business & Management* 10 (2) (2023), 2240559.
- Lloyd John Pereira. (2017). *What is green accounting and its importance?*, TechJini
- L. Bețianu. (2008). 'Calitate totală în contabilitatea mediului. Universităţii, Alexandru Ioan Cuza', Publishing House, Iaşi
- M. Ayu, et al. (2020). The impact of environmental and social costs disclosure on financial performance mediating by earning management. *Polish Journal of Management Studies* 21 (2) (2020), 74-86.
- M. Cerciello, F. Busato, S. Taddeo (2023). The effect of sustainable business practices on profitability. Accounting for strategic disclosure. *Corp. Soc. Responsib. Environ. Manag.* 30 (2) (2023), 802-819.
- M. Du, et al. (2022). Will environmental information disclosure affect bank credit decisions and corporate debt financing costs? Evidence from China's heavily polluting industries. *Environ. Sci. Pollut. Control Ser.* 29 (31) (2022), 47661-47672.
- M. Sarfraz, et al. (2018). Environmental risk management strategies and the moderating role of corporate social responsibility in project financing decisions. *Sustainability* 10 (8) (2018), 2771.
- S. Wang, et al. (2020). Does environmental information disclosure contribute to improve firm financial performance? An examination of the underlying mechanism, *Sci. Total Environ.* 714 (2020) 136855.
- S. Miles, S. Miles. (2019). *Stakeholder theory and accounting, in: The Cambridge Handbook of Stakeholder Theory.* Cambridge University Press, Cambridge, 2019, pp. 173-210.
- Vandna. (2018). 'Green accounting', *International Journal of Engineering Science and Computing*, March 2018, Volume 8 Issue No.3
- Nguyễn Thị Hải Vân, (2018), Thúc đẩy ứng dụng kế toán xanh ở Việt Nam, *Tạp chí Tài chính* Kỳ 1 - Tháng 05/2018 (680), 71-73
- Y. Yang, C. Yao, Y. Li. (2020). The impact of the amount of environmental information disclosure on financial performance: the moderating effect of corporate internationalization. *Corp. Soc. Responsib. Environ. Manag.* 27 (6) (2020), 2893-2907.
- Z. Feng, Z. Wu. (2021). ESG disclosure, REIT debt financing and firm value, *J. R. Estate Finance Econ.* (2021) 1-35.